

Số: /GCN-SXD

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Kiểm định Minh An và Biên bản đánh giá ngày 17/4/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Kiểm định Minh An

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001395640 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/10/2023 cơ quan cấp Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 294/1 đường Hùng Vương, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0986122001

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 294/1 đường Hùng Vương, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 16.005

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 345/GCN-BXD ngày 17/4/2019 của Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TVXD kiểm định Minh An;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, CLCTXD (Ca-05b).

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Lập

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 16.005**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-SXD, ngày tháng năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích của xi măng	TCVN 4030:2003
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
II	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
5	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
8	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
9	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006 AASHTO T85
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
13	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96
15	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112
17	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
18	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm xác định bằng phương pháp rửa,%	AASHTO T11

19	Giá trị đương lượng cát (SE),%	AASHTO T176-2
III	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
20	Lấy mẫu, chế tạo & bảo dưỡng	TCVN 3105:2022
21	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
22	Lấy mẫu thí nghiệm cường độ bằng khoan từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
23	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
24	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
25	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
26	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
27	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
28	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
29	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
30	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
31	Thiết kế thành phần bê tông nặng	TCVN 3105:2022; TCVN 3106:2022; TCVN 3118:2022; QĐ 778/98 QĐ-BXD ngày 05/09/98; TCVN10306:2014
IV	Vữa xây dựng	
32	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
33	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
35	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
36	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
37	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
38	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
39	Thiết kế Thành phần vữa	TCVN4459:1997
V	Gạch	
40	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
41	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013

42	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
43	Gạch xây đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009
44	Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 7959:2017
45	Gạch bê tông nhẹ khí không chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 9029:2017; TCVN 9030:2017
VI	Kim loại và mối hàn	
46	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009)
47	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
48	Kiểm tra chất lượng mối hàn ống -Thử nén bẹp	TCVN 5402:2010
49	Kiểm tra chất lượng mối hàn -Thử uốn	TCVN 5401:2010
50	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
51	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM A370
VII	Đất	
52	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
53	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
54	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất, CPDD và bột khoáng	TCVN 4197:2012
55	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
56	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
57	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
58	Xác định đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020; TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
59	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
60	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, CPDD (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN12792:2020; TCVN 8821:2011
61	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012; AASHTO-T49; ASTM D2434-00

62	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; BS1377 PART 3
63	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
64	Xác định đặt trung tan rã của đất	TCVN 8718:2012
65	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
VIII	Nhựa bitum	
66	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
67	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05
68	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
69	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11
70	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
71	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:05
72	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05
73	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:05
74	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
IX	Bê tông nhựa	
75	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
76	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
77	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
78	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T84
79	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
80	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
81	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
82	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
83	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
84	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
85	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
86	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
87	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
88	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011

X	Cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa	
89	Khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735-2012
90	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
91	Độ ẩm %	TCVN 12884-2:2020
XI	Hiện trường	
92	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
93	Khối lượng thể tích của đất lớp kết cấu đá dăm bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; ASTM D1556:00
94	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
95	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695:96; AASHTO T256:77
96	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:96
97	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950:98
98	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
99	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
100	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
101	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.